hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 7

Kanji N1

Chặng 7 · Thiên nhiên, động vật

81 chữ Kanji N1 (Chặng 7), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

81 chữ Kanji **9** bài **6** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

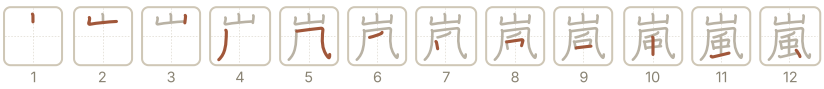
Bài 49 Trời, mây, gió

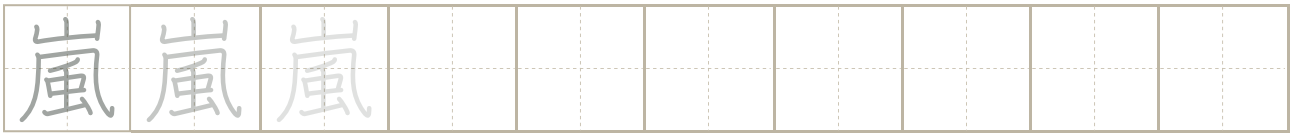
嵐 Lam cơn bão, giông

ON — KUN あらし NÉT 12 BỘ 山 Sơn

山 núi + **風** gió = **嵐** cơn bão, giông

山 (núi) ở trên, 風 (gió) ở dưới — gió quật từ núi xuống, cây ngả rạp: cơn giông, cơn bão.





砂嵐 すなあらし — bão cát



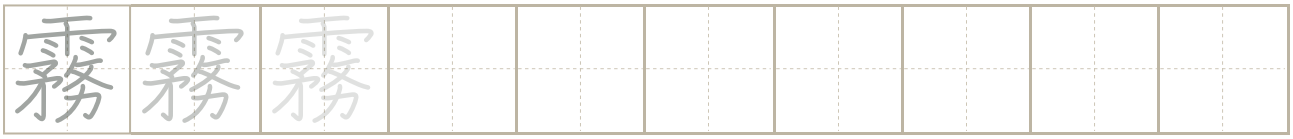
霧 Vụ sương mù

ON ム KUN きり NÉT 19 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **務** công việc (phần chỉ âm ム) = **霧** sương mù

雨 (mưa) trên đầu, 務 (công việc) bên dưới — hơi mưa lơ lửng làm mọi việc phải chậm lại vì không nhìn thấy đường: sương mù.





濃霧 のうむ — sương mù dày đặc



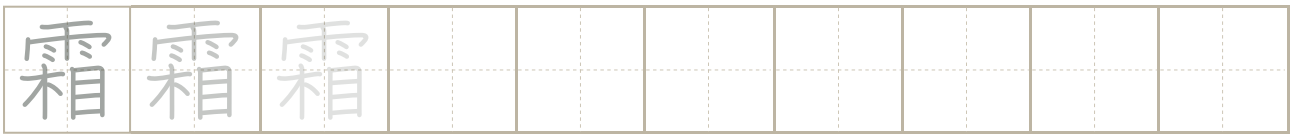
霜 Sương sương giá

ON ソウ KUN しも NÉT 17 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **相** cùng nhau (phần chỉ âm ソウ) = **霜** sương giá

雨 (mưa) trên đầu, 相 (cùng nhau) bên dưới — hơi nước đêm lạnh đọng lại, kết cùng nhau thành lớp trắng trên lá: sương giá.





霜降り しもふり — thịt bò vân mỡ



Bài 49 Trời, mây, gió

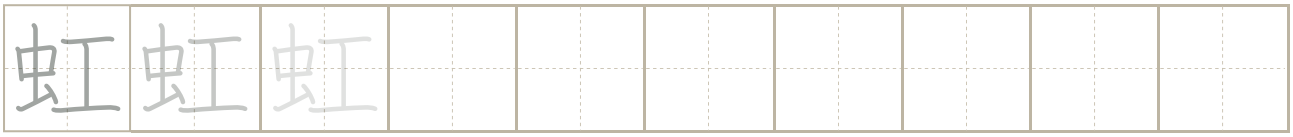
虹 Hồng cầu vồng

ON — KUN にじ NÉT 9 BỘ 虫 Trùng

虫 con vật + **工** cây cầu (phần chỉ âm) = **虹** cầu vồng

虫 (con vật) bên trái, 工 (cây cầu, việc làm) bên phải — người xưa tưởng cầu vồng là con rồng dài vắt ngang trời như một cây cầu.





虹色 にじいろ — màu cầu vồng

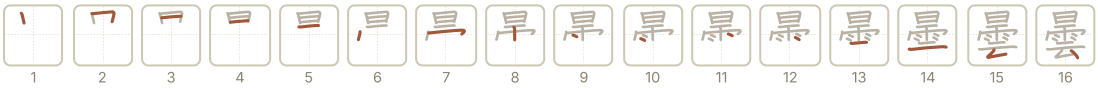


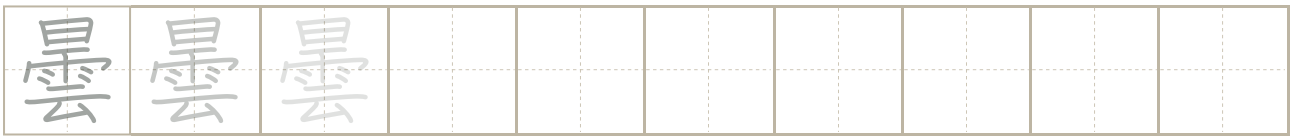
曇 Đàm trời âm u

ON ドン KUN くも(る) NÉT 16 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **雲** mây = **曇** trời âm u

日 (mặt trời) ở trên, 雲 (mây) ở dưới — mây kéo che kín mặt trời: trời âm u.





曇り くもり — trời nhiều mây

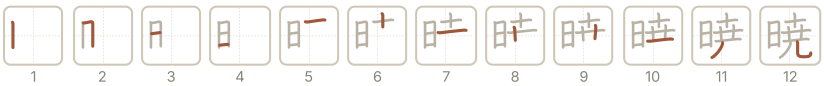


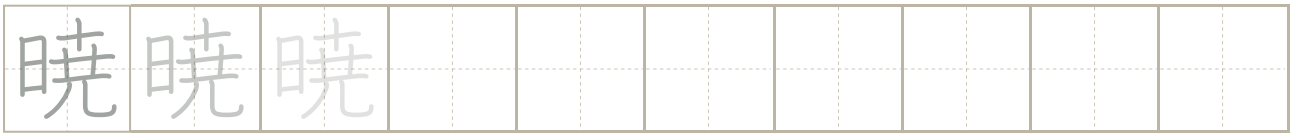
暁 Hiểu rạng đông · chỉ cần nhận mặt

ON ギョウ KUN あかつき NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **尭** gò đất cao (phần chỉ âm ギョウ) = **暁** rạng đông · chỉ cần nhận mặt

日 (mặt trời) bên trái, bên phải là gò đất chồng cao — mặt trời vừa nhô lên trên đỉnh gò: rạng đông.





暁天 ぎょうてん — trời lúc rạng đông



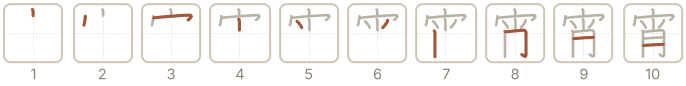
Bài 49 Trơi, mây, gió

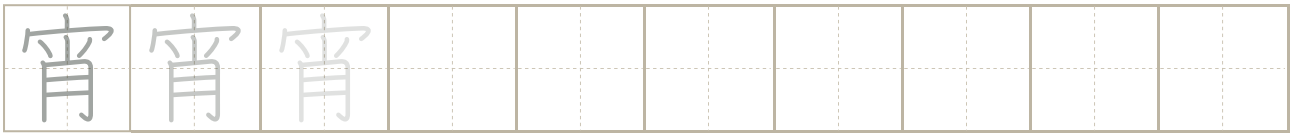
宵 Tiêu chập tối, đêm

ON ショウ KUN よい NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 小 nhỏ + 月 trăng = 宵 chập tối, đêm

宀 (mái nhà) trên, bên dưới là 小 (nhỏ) và 月 (trăng) — dưới mái nhà nhìn ra, vầng trăng còn nhỏ vừa lên: chập tối.





今宵 こよい — đêm nay (lời văn chương)



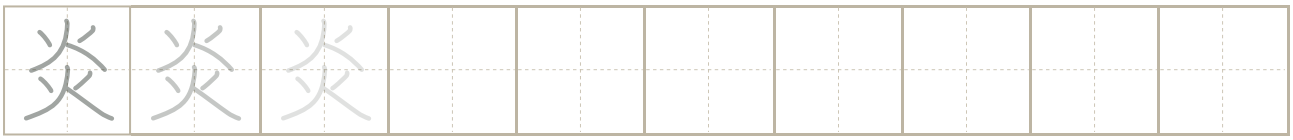
炎 Viêm ngọn lửa, viêm

ON エン KUN ほのお NÉT 8 BỘ 火 Hoả

火 lửa + 火 lửa = 炎 ngọn lửa, viêm

Hai chữ 火 (lửa) chồng lên nhau — lửa chồng lửa bốc cao: ngọn lửa; nóng rát như lửa: viêm.





炎天下 えんてんか — dưới trời nắng gắt



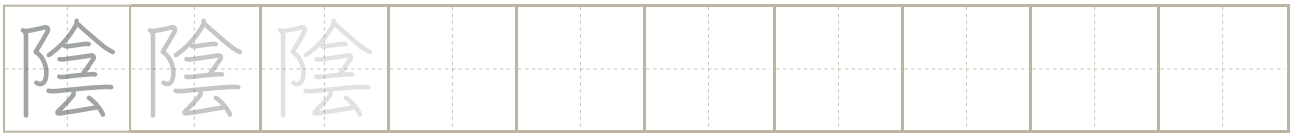
陰 Âm bóng râm, âm

ON イン KUN かげ NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 今 bây giờ (phần chỉ âm) + 云 mây = 陰 bóng râm, âm

阝 (gò đất) bên trái, bên phải là 今 (bây giờ) trên đám mây nhỏ — mây che, sườn gò khuất nắng: bóng râm.





日陰 ひかげ — bóng râm



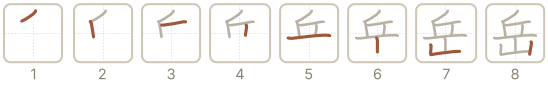
Bài 50 Núi, đèo, vách

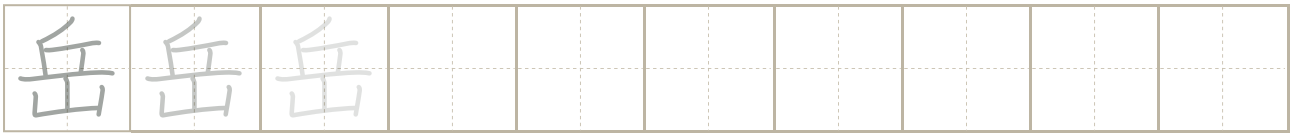
岳 Nhạc núi cao

ON ガク KUN たけ NÉT 8 BỘ 山 Sơn

丘 đồi + **山** núi = **岳** núi cao

丘 (đồi) ở trên, 山 (núi) ở dưới — đồi chồng lên núi, cao vượt hẳn: núi cao.





山岳 さんがく — núi non

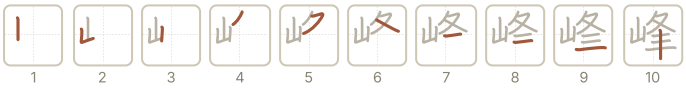


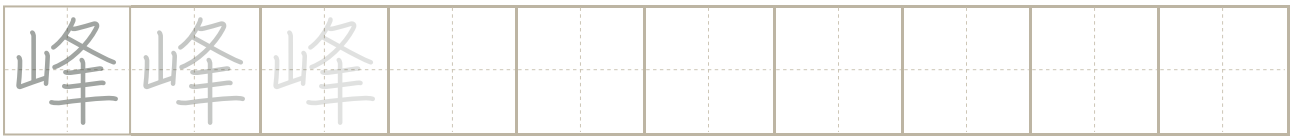
峰 Phong đỉnh núi

ON ホウ KUN みね NÉT 10 BỘ 山 Sơn

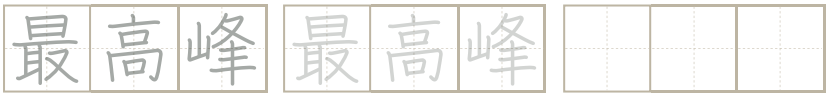
山 núi + **夆** mũi nhọn (phần chỉ âm ホウ) = **峰** đỉnh núi

山 (núi) bên trái, bên phải là hình mũi nhọn chồng lên nhau — ngọn núi nhọn vút lên trời: đỉnh núi.





最高峰 さいこうほう — đỉnh cao nhất

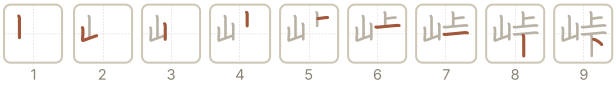


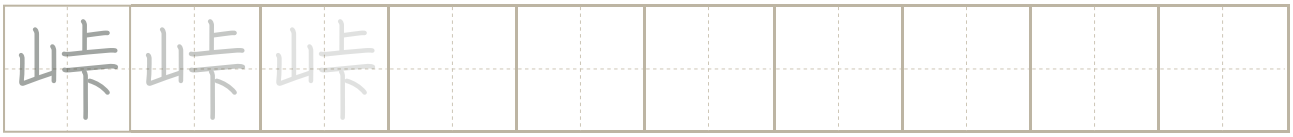
峠 (chưNhật tự tạo) đèo

ON — KUN とうげ NÉT 9 BỘ 山 Sơn

山 núi + **上** lên + **下** xuống = **峠** đèo

山 (núi) bên trái, bên phải 上 (lên) chồng trên 下 (xuống) — chỗ đường núi đi lên rồi đi xuống: con đèo.





峠道 とうげみち — đường đèo



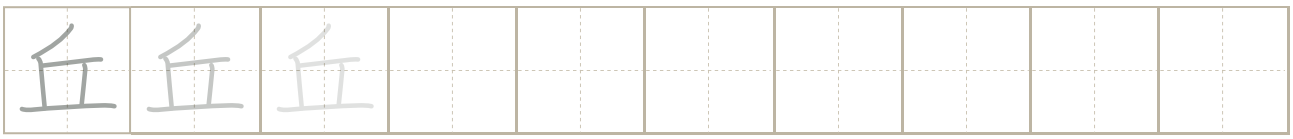
Bài 50 Núi, đèo, vách

丘 Khâu đồi

ON キュウ KUN おか NÉT 5 BỘ 一 Nhất

Nét ngang dài dưới cùng là mặt đất, hai mô đất nhô lên phía trên — hai gò thấp liền nhau: quả đồi.





砂丘 さきゅう — đồi cát



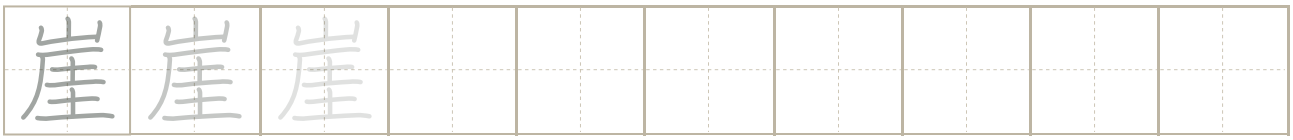
崖 Nhai vách đá

ON ガイ KUN がけ NÉT 11 BỘ 山 Sơn

山 núi + 厂 sườn dốc + 圭 hai lớp đất (phần chỉ âm ガイ) = 崖 vách đá

山 (núi) trên đầu, dưới là 厂 (sườn dốc) che lên hai lớp 土 (đất) — sườn núi dựng đứng, đất chồng lớp: vách đá.





断崖 だんがい — vách núi dựng đứng

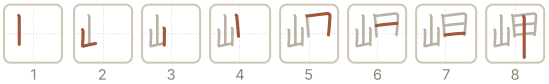


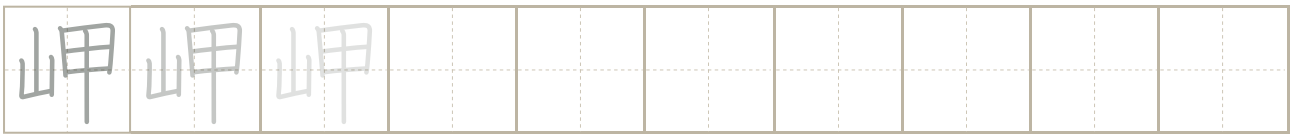
岬 Giáp mũi đất

ON — KUN みさき NÉT 8 BỘ 山 Sơn

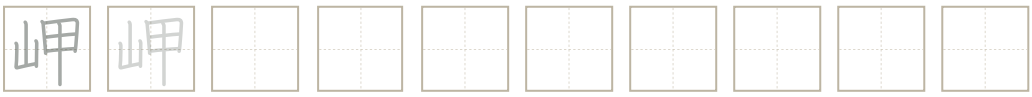
山 núi + 甲 cái mai (phần chỉ âm) = 岬 mũi đất

山 (núi) bên trái, bên phải là cái mai rùa có nét sổ chọc xuống (chữ "giáp") — dải núi nhô ra biển như mũi giáp: mũi đất.





岬 みさき — mũi đất



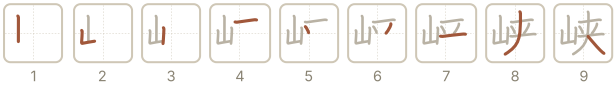
Bài 50 Núi, đèo, vách

峡 Hiệp hẻm núi, eo biển

ON キョウ KUN — NÉT 9 BỘ 山 Sơn

山 núi + **夾** kẹp hai bên (phần chỉ âm キョウ) = **峡** hẻm núi, eo biển

山 (núi) bên trái, bên phải là người dang tay kẹp hai người nhỏ hai bên — hai vách núi kẹp chặt lối đi ở giữa: hẻm núi; hai bờ đất kẹp biển: eo biển.



峡 峡 峡

峡谷 きょうこく — hẻm núi

峡 谷 峡 谷

麓 Lộc chân núi · chỉ cần nhận mặt

ON ロク KUN ふもと NÉT 19 BỘ 鹿 Lộc

林 rừng + **鹿** con hươu (phần chỉ âm ロク) = **麓** chân núi · chỉ cần nhận mặt

林 (rừng) ở trên, 鹿 (con hươu) ở dưới — hươu đi kiếm ăn dưới cánh rừng ở chân núi.



麓 麓 麓

山麓 さんろく — chân núi, vùng chân núi

山 麓 山 麓

洞 Động hang động

ON ドウ KUN ほら NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **同** giống nhau (phần chỉ âm ドウ) = **洞** hang động

氵 (nước) bên trái, 同 (giống nhau, cái khung rỗng) bên phải — nước chảy mãi khoét lòng đá thành cái khung rỗng: hang động.



洞 洞 洞

空洞 くうどう — chỗ rỗng

空 洞 空 洞

Bài 51 Sông, đầm, bơ

渓 Khê khe suối

ON ケイ KUN — NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 奚 người dạng chân (phần chỉ âm ケイ, viết gọn) = 渓 khe suối

氵 (nước) bên trái, bên phải là bàn tay (爫) đặt trên một người đứng dạng chân — dòng nước len giữa hai chân núi như giữa hai chân người: khe suối.



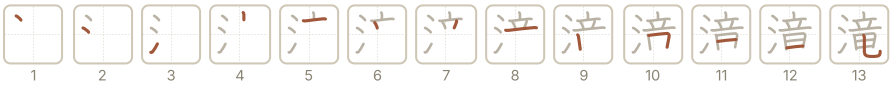
渓谷 けいこく — khe núi có suối

滝 Lang thác nước

ON — KUN たき NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 竜 rồng = 滝 thác nước

氵 (nước) bên trái, bên phải là chữ "long" (rồng, học ở bài "Con vật 2, săn bắn") — dòng nước đổ xuống dài như con rồng lao từ trên cao: thác nước.



白滝 しらたき — sợi khoai nưa (món ăn)

沼 Chiểu đầm lầy

ON ショウ KUN ぬま NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 召 gọi (phần chỉ âm ショウ) = 沼 đầm lầy

氵 (nước) bên trái, bên phải là con dao (刀) trên cái miệng (口) — vũng nước bùn như cái miệng há ra nuốt chân người: đầm lầy.



沼地 ぬまち — vùng đầm lầy

Bài 51 Sông, đầm, bơ`

沢 Trạch đầm, suối nhỏ

ON タク KUN さわ NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 尺 thước đo (phần chỉ âm) = **沢** đầm, suối nhỏ

氵 (nước) bên trái, bên phải là cây thước đo (尺) — dòng nước nông chỉ sâu chừng một thước: suối nhỏ, đầm.



沢 沢 沢

光沢 こうたく — độ bóng

光沢 光沢

瀬 Lại ghềnh, chỗ nước nông

ON — KUN せ NÉT 19 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 賴 nhờ cậy (phần chỉ âm) = **瀬** ghềnh, chỗ nước nông

氵 (nước) bên trái, 賴 (nhờ cậy) bên phải — chỗ nước nông có thể "nhờ" mà lội qua, nước chảy xiết trên đá: ghềnh, chỗ nước nông.



瀬 瀬 瀬

浅瀬 あさせ — chỗ nước cạn

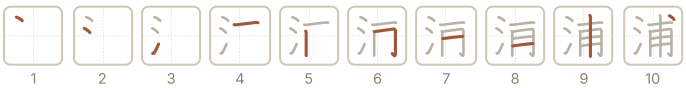
浅瀬 浅瀬

浦 Phố vịnh nhỏ, bãi

ON — KUN うら NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 甫 ruộng mới, rộng (phần chỉ âm) = **浦** vịnh nhỏ, bãi

氵 (nước) bên trái, bên phải là thửa ruộng mới có cây cọc cắm giữa — dải đất bằng ven nước, thuyền cắm cọc neo lại: vịnh nhỏ, bãi.



浦 浦 浦

津々浦々 つつうらうら — khắp nơi

津々浦々 津々浦々

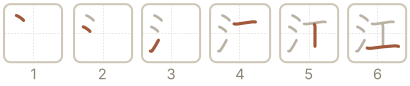
Bài 51 Sông, đầm, bờ

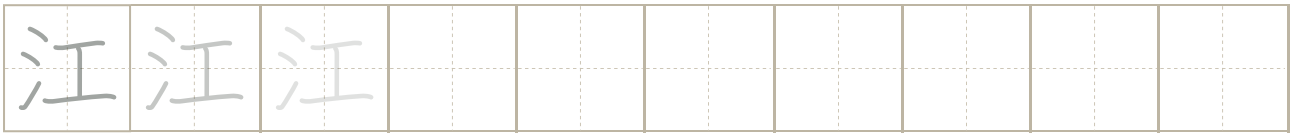
江 Giang sông, vịnh

ON コウ KUN え NÉT 6 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 工 thước thợ (phần chỉ âm コウ) = 江 sông, vịnh

氵 (nước) bên trái, 工 (thước thợ) bên phải — dòng nước lớn chảy dài, thẳng như cây thước thợ: con sông lớn.





江戸 えど — Edo (tên cũ của Tokyo)



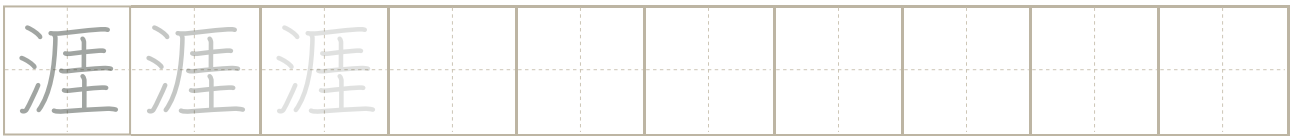
涯 Nhai bờ, chân trời

ON ガイ KUN — NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 厓 vách bờ (phần chỉ âm ガイ) = 涯 bờ, chân trời

氵 (nước) bên trái, bên phải là vách bờ (厂) trên hai lớp đất (圭) — mép nước chạm vách bờ, chỗ tận cùng: bờ, chân trời; trọn đời người.





生涯 しょうがい — cả cuộc đời



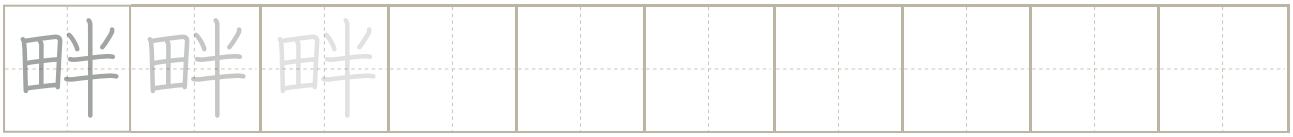
畔 Bạn bờ (hồ, ruộng)

ON ハン KUN — NÉT 10 BỘ 田 Điền

田 ruộng + 半 một nửa (phần chỉ âm ハン) = 畔 bờ (hồ, ruộng)

田 (ruộng) bên trái, 半 (một nửa) bên phải — đường bờ chia thửa ruộng làm đôi: bờ ruộng; rộng ra là bờ hồ, bờ sông.





湖畔 こはん — bờ hồ



Bài 52 Đất, hang, đê

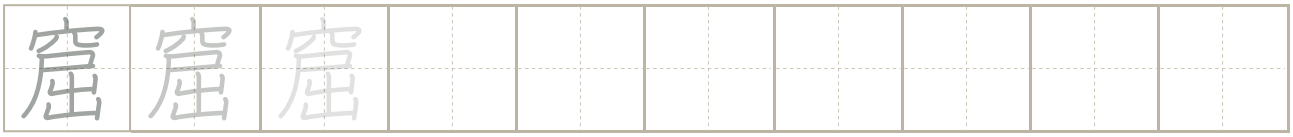
窟 Quật hang · chỉ cần nhận mặt

ON クツ KUN — NÉT 13 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + **屈** cúi mình (phần chỉ âm クツ) = **窟** hang · chỉ cần nhận mặt

穴 (cái hang) trên đầu, bên dưới là người khom lưng chui vào (chữ "khuất" — cúi, gập) — cái hang phải cúi mình mới vào được: hang.





洞窟 どうくつ — hang động



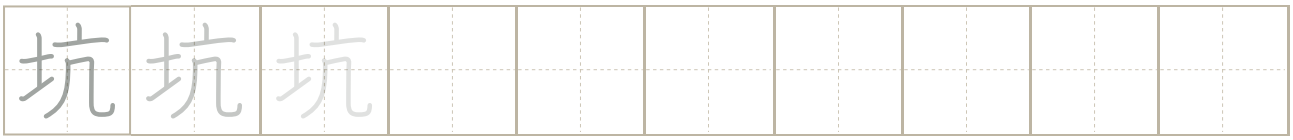
坑 Khanh hầm mỏ · chỉ cần nhận mặt

ON コウ KUN — NÉT 7 BỘ 土 Thổ

土 đất + **亢** cổ dài (phần chỉ âm コウ) = **坑** hầm mỏ · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, bên phải là cái cổ dài có mũ đội trên đầu — cái lỗ đào sâu xuống lòng đất như cái cổ dài: hầm mỏ.





炭坑 たんこう — mỏ than



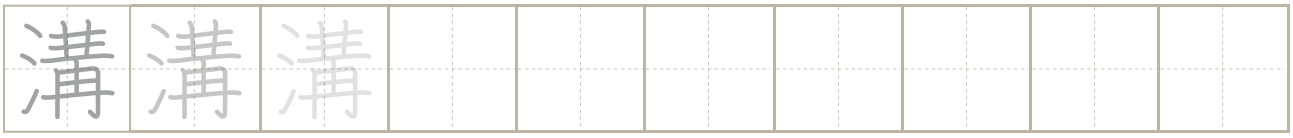
溝 Câu rãnh, mương

ON コウ KUN みぞ NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **冓** khung gỗ đan (phần chỉ âm コウ) = **溝** rãnh, mương

氵 (nước) bên trái, bên phải là khung gỗ đan chéo chồng lên nhau — đường nước được kè gỗ hai bên: rãnh, mương.





側溝 そっこう — rãnh bên đường



Bài 52 Đất, hang, đê

堤 Đê con đê

ON テイ KUN つつみ NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + **是** thẳng, đúng (phần chỉ âm テイ) = **堤** con đê

土 (đất) bên trái, bên phải là chữ "thị" (đúng, thẳng — mặt trời trên, chân bước thẳng dưới) — đất đắp thẳng tắp dọc bờ sông: con đê.



堤 堤 堤

堤防 ていぼう — đê

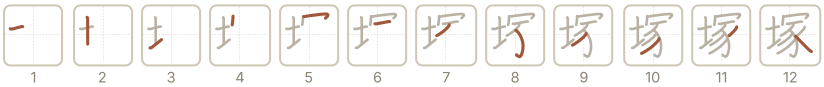
堤 防 堤 防

塚 Trủng gò đất, mộ · chỉ cần nhận mặt

ON — KUN つか NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + **冢** mái phủ lên (phần chỉ âm) = **塚** gò đất, mộ · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, bên phải là mái che phủ lên một con vật nằm — đất đắp phủ lên thành gò: gò đất, nấm mộ.



塚 塚 塚

貝塚 かいづか — gò vỏ sò (di chỉ cổ)

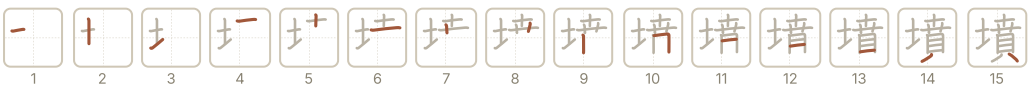
貝 塚 貝 塚

墳 Phần ngôi mộ cổ · chỉ cần nhận mặt

ON フン KUN — NÉT 15 BỘ 土 Thổ

土 đất + **賁** cỏ trên đồ quý (phần chỉ âm フン) = **墳** ngôi mộ cổ · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, bên phải là cỏ mọc trên vỏ sò quý (貝) — đất đắp cao, cỏ phủ, chôn đồ quý: ngôi mộ cổ.



墳 墳 墳

古墳 こふん — mộ cổ (hình gò)

古 墳 古 墳

Bài 52 Đất, hang, đê

畝 Mẫu luống đất · chỉ cần nhận mặt

ON — KUN うね・せ NÉT 10 BỘ 田 Điền

亠 nắp + **田** ruộng + **久** lâu = **畝** luống đất · chỉ cần nhận mặt

Cái nắp (亠) trên cùng, 田 (ruộng) ở giữa, 久 (lâu) bên dưới — thửa ruộng được vun thành từng luống dài lâu ngày: luống đất.



畝 畝 畝

畝 うね — luống đất

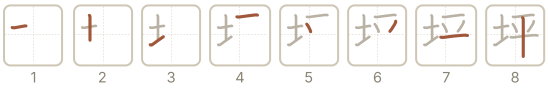
畝 畝

坪 Bình (đơn vị đất, khoảng 3,3 m²)

ON — KUN つぼ NÉT 8 BỘ 土 Thổ

土 đất + **平** bằng phẳng (phần chỉ âm) = **坪** (đơn vị đất, khoảng 3,3 m²)

土 (đất) bên trái, 平 (bằng phẳng) bên phải — một mảnh đất phẳng vuông vức để đo: đơn vị tsubo.



坪 坪 坪

建坪 たてつぼ — diện tích xây dựng

建 坪 建 坪

湧 Dũng (nước) phun lên

ON ユウ KUN わ(く) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **勇** mạnh mẽ (phần chỉ âm ユウ) = **湧** (nước) phun lên

氵 (nước) bên trái, 勇 (dũng cảm) bên phải — dòng nước mạnh mẽ trào vọt lên từ lòng đất: (nước) phun lên.



湧 湧 湧

湧く わく — (nước) phun lên, (cảm xúc) trào dâng

湧 く 湧 く

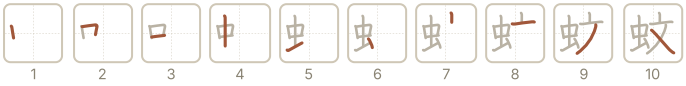
Bài 53 Con vật 1

蚊 Văn con muỗi

ON — KUN か NÉT 10 BỘ 虫 Trùng

虫 sâu bọ + **文** chữ, văn (phần chỉ âm) = **蚊** con muỗi

虫 (sâu bọ) bên trái, 文 (văn, chữ) bên phải — con côn trùng nhỏ bay vo ve như đọc "văn văn" bên tai: con muỗi.



蚊 蚊 蚊

蚊取り線香 かとりせんこう — nhang muỗi

蚊 取 り 線 香 蚊 取 り 線 香

蜂 Phong con ong

ON ホウ KUN はち NÉT 13 BỘ 虫 Trùng

虫 sâu bọ + **夆** mũi nhọn (phần chỉ âm ホウ) = **蜂** con ong

虫 (sâu bọ) bên trái, bên phải là mũi nhọn chồng lên nhau (như ở 峰, đỉnh núi) — con côn trùng có cái ngòi nhọn: con ong.



蜂 蜂 蜂

蜂蜜 はちみつ — mật ong

蜂 蜜 蜂 蜜

蛇 Xà con rắn

ON ジャ・ダ KUN へび NÉT 11 BỘ 虫 Trùng

虫 sâu bọ + **它** thân rắn uốn khúc (phần chỉ âm) = **蛇** con rắn

虫 (sâu bọ) bên trái, bên phải là mái nhà (宀) trên cái thân uốn cong (匕) — con vật thân dài uốn khúc chui vào nhà: con rắn.



蛇 蛇 蛇

蛇口 じゃぐち — vòi nước

蛇 口 蛇 口

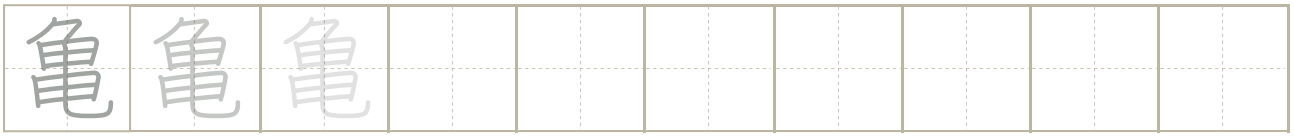
Bài 53 Con vật 1

龜 Quy con rùa

ON キ KUN かめ NÉT 11 BỘ 龜 Quy

Đầu rùa nhô lên trên, ở giữa là cái mai chia ô vuông (田), nét móc dài dưới cùng là cái đuôi — vẽ đúng con rùa nhìn từ bên cạnh.





海亀 うみがめ — rùa biển



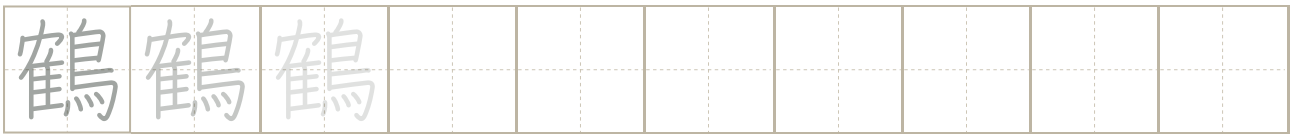
鶴 Hạc con hạc

ON — KUN つる NÉT 21 BỘ 鳥 Điểu

雚 chim đứng cao (phần chỉ âm) + **鳥** chim = **鶴** con hạc

Bên trái là con chim đội mũ đứng cao trên cành, bên phải là 鳥 (chim) — con chim cao lớn đứng thẳng: con hạc.





千羽鶴 せんばづる — chuỗi nghìn con hạc giấy

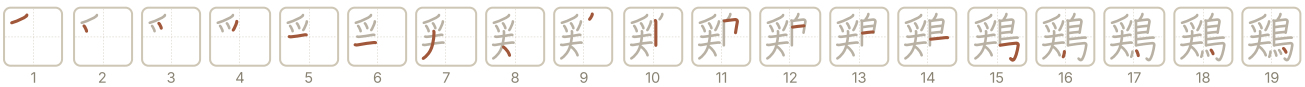


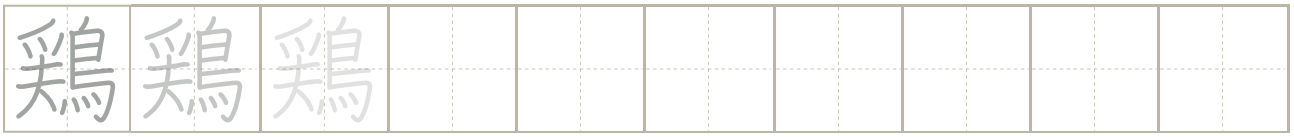
鷄 Kê con gà

ON ケイ KUN にわとり NÉT 19 BỘ 鳥 Điểu

奚 buộc dây (phần chỉ âm ケイ, viết gọn) + **鳥** chim = **鶏** con gà

Bên trái là bàn tay buộc dây vào con vật (như ở 渓, khe suối), bên phải là 鳥 (chim) — con chim được buộc nuôi trong sân nhà: con gà.





鶏肉 とりにく — thịt gà



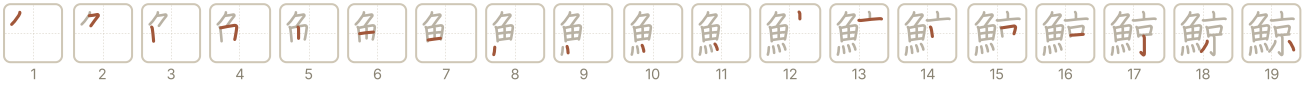
Bài 53 Con vật 1

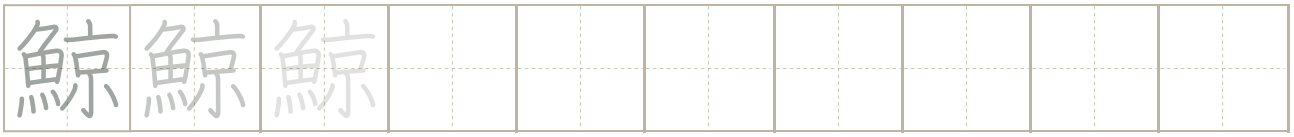
鯨 Kình cá voi

ON ゲイ KUN くじら NÉT 19 BỘ 魚 Ngư

魚 cá + **京** kinh đô, to lớn (phần chỉ âm) = **鯨** cá voi

魚 (cá) bên trái, 京 (kinh đô, to lớn) bên phải — con "cá" to như cả kinh thành: cá voi.





捕鯨 ほげい — đánh bắt cá voi



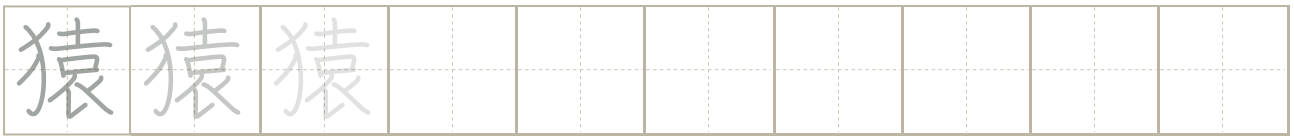
猿 Viên con khỉ

ON エン KUN さる NÉT 13 BỘ 犬 Khuyển

犭 con thú + **袁** áo dài (phần chỉ âm エン) = **猿** con khỉ

犭 (con thú) bên trái, bên phải là chiếc áo dài thướt tha (袁) — con thú có tay dài như ống tay áo: con khỉ.





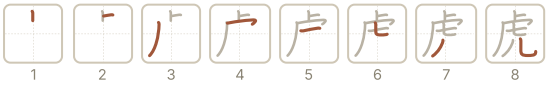
類人猿 るいじんえん — vượn người

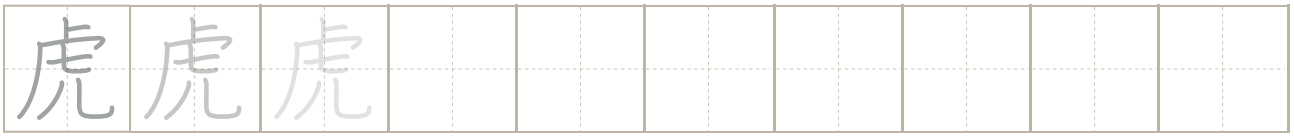


虎 Hổ con hổ

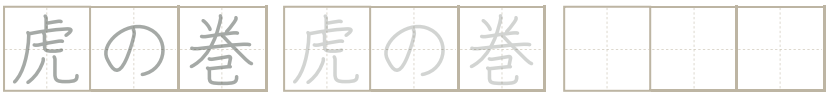
ON コ KUN とら NÉT 8 BỘ 虍 Hô

Phần trên 虍 là cái đầu có vằn và tai, phần dưới 几 là hai chân trước đang chồm tới — con hổ vồ mồi.





虎の巻 とらのまき — sách mẹo, bí kíp



Bài 54 Con vật 2, săn bắn

駒 Câu ngựa con, quân cờ

ON — KUN こま NÉT 15 BỘ 馬 Mã

馬 ngựa + **句** cong lại (phần chỉ âm) = **駒** ngựa con, quân cờ

馬 (ngựa) bên trái, 句 (câu, cong lại) bên phải — con ngựa nhỏ còn cuộn mình bên mẹ: ngựa con; quân cờ shogi ngày xưa có hình đầu ngựa: quân cờ.



駒 駒 駒

持ち駒 もちごま — quân cờ trong tay, người (thứ) sẵn có để dùng

持ち駒 持ち駒

獣 Thú thú vật

ON ジュウ KUN けもの NÉT 16 BỘ 犬 Khuyển

Bên trái là con vật có cặp tai và thân đầy lông, bên phải là 犬 (chó) — loài có bốn chân và lông như chó: thú vật.



獣 獣 獣

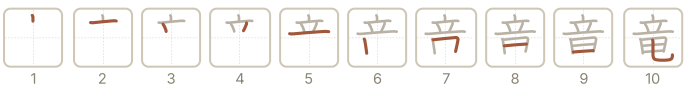
怪獣 かいじゅう — quái vật

怪獣 怪獣

竜 Long con rồng

ON リュウ KUN たつ NÉT 10 BỘ 竜 Long

立 (đứng) ở trên là cái đầu có sừng, phần dưới là thân dài uốn khúc kết bằng nét móc đuôi — con rồng ngẩng đầu, đuôi cuộn.



竜 竜 竜

恐竜 きょうりゅう — khủng long

恐竜 恐竜

Bài 54 Con vật 2, săn bắn

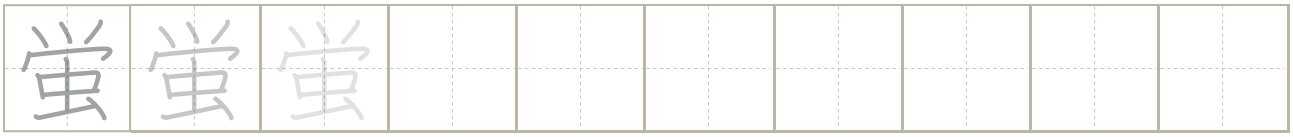
螢 Huỳnh đom đóm

ON ケイ KUN ほたる NÉT 11 BỘ 虫 Trùng

⺍ những đốm sáng + 冖 mái che + 虫 sâu bọ = 螢 đom đóm

Ba chấm sáng trên một cái mái (⺍ + 冖), bên dưới là 虫 (sâu bọ) — con côn trùng mang đèn nhỏ trên lưng: đom đóm.





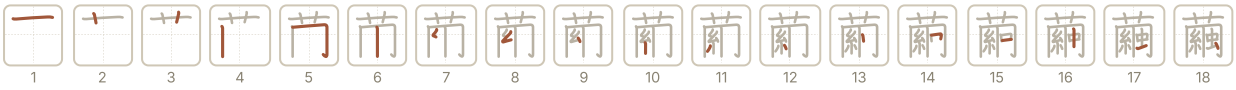
螢光灯 けいこうとう — đèn huỳnh quang

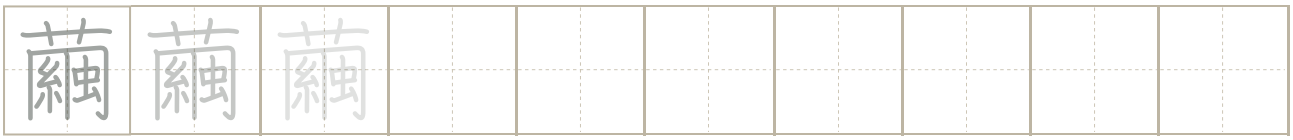


繭 Kiển cái kén · chỉ cần nhận mặt

ON ケン KUN まゆ NÉT 18 BỘ 糸 Mịch

艹 (cỏ, lá dâu) trên đầu, bên dưới là cái khung ôm 糸 (sợi tơ) và 虫 (con sâu) — con tằm ăn lá dâu rồi nhả tơ bọc mình trong khung: cái kén.





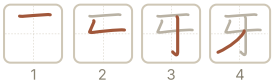
繭 まゆ — cái kén (tằm)

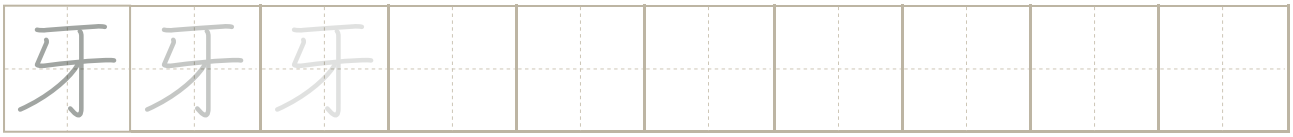


牙 Nha răng nanh

ON ガ・ゲ KUN きば NÉT 4 BỘ 牙 Nha

Hình hai chiếc răng nanh cài vào nhau nhìn nghiêng: nét ngang trên, nét móc và nét sổ cong ở giữa — răng nanh.





象牙 ぞうげ — ngà voi



Bài 54 Con vật 2, săn bắn

殻 Xác vỏ (trứng, sò)

ON カク KUN から NÉT 11 BỘ 殳 Thù

Bên trái là cái vỏ đậy kín, bên phải 殳 (tay cầm gậy gõ) — cầm gậy gõ vỡ lớp vỏ cứng: vỏ trứng, vỏ sò.



殻 殻 殻

貝殻 かいがら — vỏ sò

貝殻 貝殻

狩 Thú săn

ON シュ KUN か(る)・か(り) NÉT 9 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + 守 canh giữ (phần chỉ âm シュ) = 狩 săn

犭 (con chó) bên trái, 守 (giữ, canh) bên phải — dắt chó đi canh đường thú chạy: đi săn.



狩 狩 狩

狩猟 しゅりょう — săn bắn

狩猟 狩猟

猟 Liệp săn bắn

ON リョウ KUN — NÉT 11 BỘ 犬 Khuyển

犭 (con chó) bên trái, bên phải là cái bờm lông dựng của con thú — chó săn đuổi theo con thú bờm dựng: săn bắn.



猟 猟 猟

狩猟 しゅりょう — săn bắn

狩猟 狩猟

Bài 55 Lửa, khói, nước

滴 Trích giọt

ON テキ KUN しずく・したた(る) NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 商 chóp nhọn (phần chỉ âm テキ) = **滴** giọt

氵 (nước) bên trái, bên phải là cái chóp nhọn trên miệng bình — nước rỉ ra từ đầu chóp nhọn, từng giọt một.



滴 滴 滴

水滴 すいてき — giọt nước

水滴 水滴

漂 Phiêu trôi nổi

ON ヒョウ KUN ただよ(う) NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 票 lá phiếu (phần chỉ âm ヒョウ) = **漂** trôi nổi

氵 (nước) bên trái, 票 (lá phiếu) bên phải — tờ phiếu nhẹ rơi xuống nước, cứ thế dập dềnh trôi: trôi nổi.



漂 漂 漂

漂う ただよう — trôi; (mùi, không khí) phảng phất

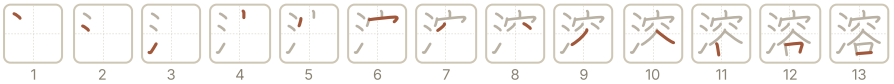
漂う 漂う

溶 Dung tan chảy

ON ヨウ KUN と(ける)・と(かす) NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 容 dung chứa (phần chỉ âm ヨウ) = **溶** tan chảy

氵 (nước) bên trái, 容 (dung chứa) bên phải — chất rắn bỏ vào nước, nước "dung" hết vào lòng: tan chảy.



溶 溶 溶

溶ける とける — tan chảy

溶ける 溶ける

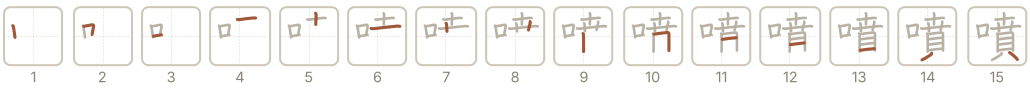
Bài 55 Lửa, khói, nước

噴 Phún phun

ON フン KUN ふ(く) NÉT 15 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 賁 phần chỉ âm フン = 噴 phun

口 (miệng) bên trái, bên phải là phần chỉ âm フン (như ở 墳, mộ cổ) — cái miệng phun mạnh ra: phun.



噴 噴 噴

噴火 ふんか — (núi lửa) phun trào

噴火 噴火

泡 Bào bọt

ON ホウ KUN あわ NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 包 bọc, gói (phần chỉ âm ホウ) = 泡 bọt

氵 (nước) bên trái, 包 (bọc, gói) bên phải — nước gói lấy một túi khí nhỏ: cái bọt.



泡 泡 泡

水の泡 みずのあわ — công cốc (tan như bọt nước)

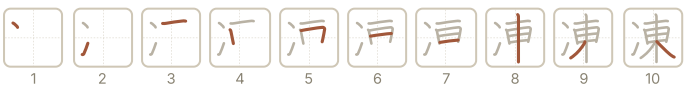
水の泡 水の泡

凍 Đống đóng băng

ON トウ KUN こお(る) NÉT 10 BỘ 冫 Băng

冫 băng + 東 phía đông (phần chỉ âm トウ) = 凍 đóng băng

冫 (hai chấm băng) bên trái, 東 (phía đông) bên phải — gió đông lạnh thổi tới, hai giọt nước còn lại kết thành băng: đóng băng.



凍 凍 凍

凍る こおる — đóng băng

凍る 凍る

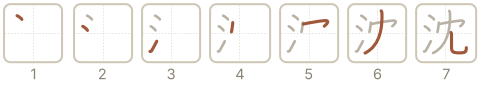
Bài 55 Lửa, khói, nước

沈 Trầm chìm

ON チン KUN しず(む) NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 冗 người mang vật nặng (phần chỉ âm) = **沈** chìm

氵 (nước) bên trái, bên phải là người đeo gông nặng trên cổ — người mang vật nặng rơi xuống nước: chìm.



沈 沈 沈

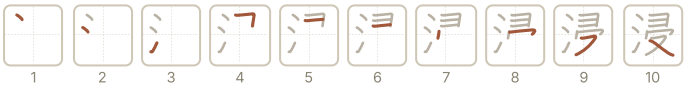
沈む しずむ — chìm; (tâm trạng) chùng xuống

沈む 沈む

浸 Tẩm ngâm, thấm

ON シン KUN ひた(す) NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là bàn tay cầm cây chổi nhúng xuống — nhúng vào nước cho thấm đẫm: ngâm, thấm.



浸 浸 浸

浸す ひたす — ngâm

浸す 浸す

潜 Tiềm lặn, ẩn

ON セン KUN もぐ(る)・ひそ(む) NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 夫 người + 夫 người + 日 mặt trời = **潜** lặn, ẩn

氵 (nước) bên trái, bên phải là hai người (夫夫) đứng trên 日 (mặt trời) — hai người lặn xuống nước, chỉ còn thấy mặt trời phía trên: lặn, ẩn.



潜 潜 潜

潜る もぐる — lặn

潜る 潜る

Bài 56 Đất trời rộng lớn

漠

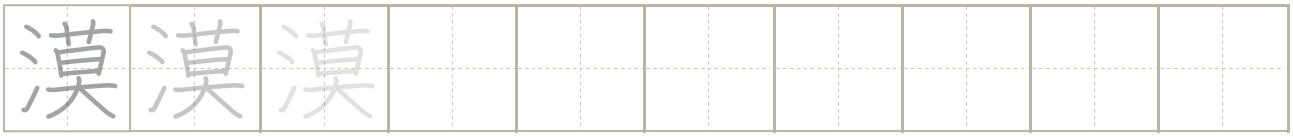
Mạc sa mạc, mênh mông

ON バク KUN — NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 莫 không còn (phần chỉ âm バク) = 漠 sa mạc, mênh mông

氵 (nước) bên trái, bên phải là mặt trời lặn giữa đám cỏ (莫 — "không còn") — chỗ không còn chút nước nào, mênh mông tới tận chân trời: sa mạc.





砂漠 さばく — sa mạc



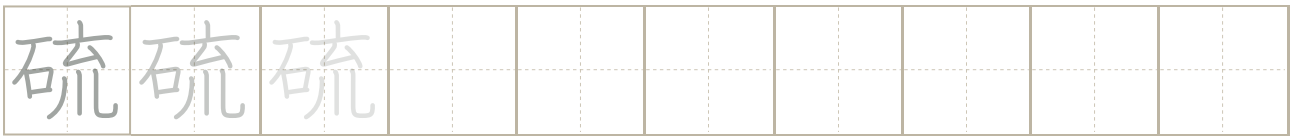
硫

Lưu lưu huỳnh · chỉ cần nhận mặt

ON リュウ KUN — NÉT 12 BỘ 石 Thạch

石 (đá) bên trái, bên phải giống phần phải của 流 (chảy) — thứ đá vàng chảy ra cùng dòng nước nóng ở suối khoáng: lưu huỳnh.





硫黄 いおう — lưu huỳnh



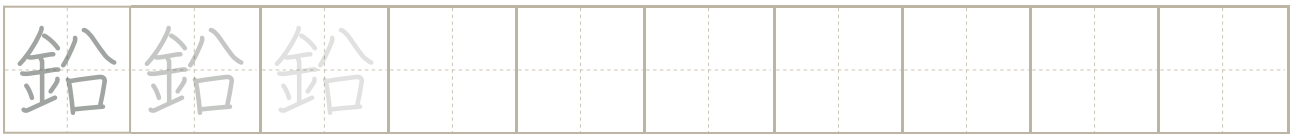
鉛

Duyên chì

ON エン KUN なまり NÉT 13 BỘ 金 Kim

金 (kim loại) bên trái, bên phải là dòng nước chảy xuống vũng (giống phần phải của 沿, dọc theo) — thứ kim loại mềm, nặng, chảy lỏng khi nung: chì.





鉛筆 えんぴつ — bút chì



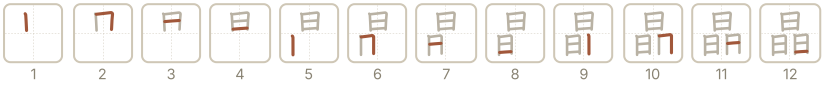
Bài 56 Đất trời rộng lớn

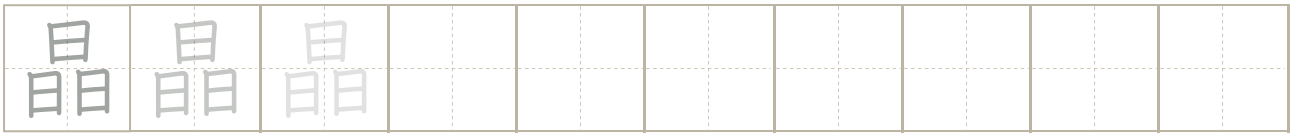
晶 Tinh tinh thể

ON ショウ KUN — NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **日** mặt trời + **日** mặt trời = **晶** tinh thể

Ba chữ 日 (mặt trời) xếp thành hình tam giác — ánh sáng lấp lánh từ nhiều mặt: tinh thể, pha lê.





結晶 けっしょう — tinh thể, kết tinh



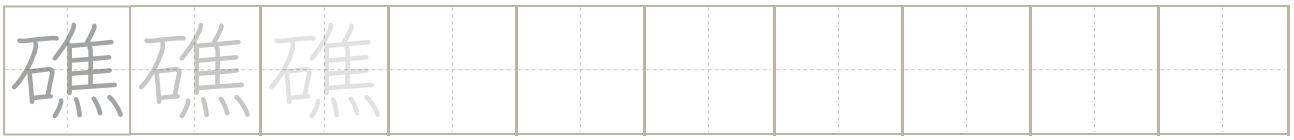
礁 Tiêu đá ngầm · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 17 BỘ 石 Thạch

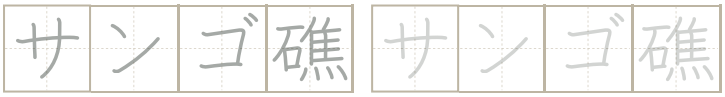
石 đá + **焦** cháy sém (phần chỉ âm ショウ) = **礁** đá ngầm · chỉ cần nhận mặt

石 (đá) bên trái, bên phải là con chim trên ngọn lửa (chữ "tiêu", cháy sém) — tảng đá đen sém nằm ngầm dưới mặt nước: đá ngầm.





サンゴ礁 さんごしょう — rạn san hô

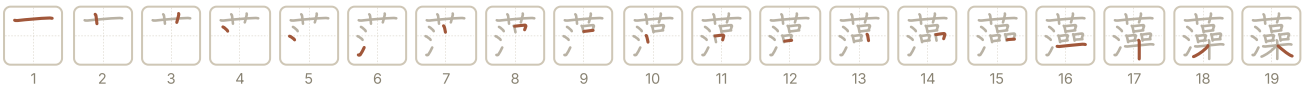


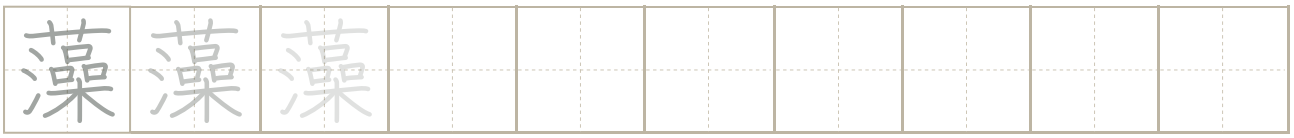
藻 Tảo rong, tảo · chỉ cần nhận mặt

ON ソウ KUN も NÉT 19 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **氵** nước + **喿** chim kêu trên cây (phần chỉ âm ソウ) = **藻** rong, tảo · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) trên đầu, bên dưới là 氵 (nước) và cái cây có ba cái miệng chim kêu trên ngọn — cỏ mọc dưới nước, lá xoè lao xao: rong, tảo.





海藻 かいそう — rong biển



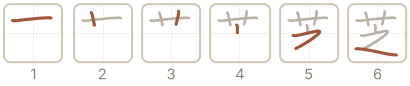
Bài 56 Đất trời rộng lớn

芝 Chi cỏ (sân cỏ)

ON — KUN しば NÉT 6 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 之 đi (phần chỉ âm) = 芝 cỏ (sân cỏ)

艹 (cỏ) trên đầu, bên dưới là nét gấp khúc như đường đi zíc zắc (之) — cỏ thấp mọc trải dài theo lối đi: cỏ sân, bãi cỏ.



芝 芝 芝

芝生 しばふ — bãi cỏ

芝 生 芝 生

杉 Sam cây tuyết tùng

ON — KUN すぎ NÉT 7 BỘ 木 Mộc

木 cây + 彡 lông, tia (phần chỉ âm) = 杉 cây tuyết tùng

木 (cây) bên trái, 彡 (ba nét xiên như lông, như tia) bên phải — cái cây có lá kim nhọn xoè thành tầng: cây tuyết tùng.



杉 杉 杉

杉並木 すぎなみき — hàng tuyết tùng

杉 並 木 杉 並 木

柳 Liễu cây liễu

ON リュウ KUN やなぎ NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 cây + 卯 cửa mở (phần chỉ âm) = 柳 cây liễu

木 (cây) bên trái, bên phải là hai cánh cửa mở rủ xuống — cái cây có cành rủ mềm hai bên như rèm cửa: cây liễu.



柳 柳 柳

川柳 せんりゅう — thơ senryū (thơ trào phúng 5–7–5)

川 柳 川 柳

Bài 57 Hoa nở, cây khô, cánh bay

咲 Tiếu (hoa) nở

ON — KUN さ(く) NÉT 9 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **关** người dang tay cười = **咲** (hoa) nở

口 (miệng) bên trái, bên phải là người dang hai tay, hai chấm nhỏ trên đầu như hai mắt cười — miệng mỉm cười như nụ hoa hé: (hoa) nở.



咲 咲 咲

咲く さく — (hoa) nở

咲く 咲く

枯 Khô khô héo

ON コ KUN か(れる) NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 cây + **古** cũ (phần chỉ âm コ) = **枯** khô héo

木 (cây) bên trái, 古 (cũ, lâu năm) bên phải — cây đã già cũ, hết nhựa: khô héo.



枯 枯 枯

枯渇 こかつ — cạn kiệt

枯渇 枯渇

翼 Dực đôi cánh

ON ヨク KUN つばさ NÉT 17 BỘ 羽 Vũ

羽 lông vũ + **異** khác (phần chỉ âm) = **翼** đôi cánh

羽 (đôi lông vũ) trên đầu, 異 (khác, kỳ lạ) bên dưới — đôi lông vũ dang rộng khác hẳn thân mình: đôi cánh.



翼 翼 翼

右翼 うよく — cánh phải, cánh hữu

右翼 右翼

Bài 57 Hoa nở, cây khô, cánh bay

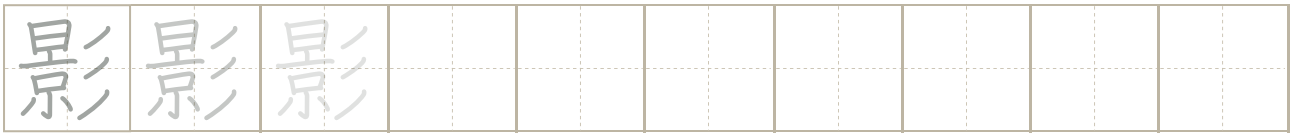
影 Ảnh cái bóng, ảnh hưởng

ON エイ KUN かげ NÉT 15 BỘ 彡 Sam

景 cảnh vật (phần chỉ âm エイ) + **彡** tia sáng = **影** cái bóng, ảnh hưởng

景 (cảnh vật dưới nắng) bên trái, 彡 (ba tia sáng) bên phải — nắng chiếu xiên qua cảnh vật, in xuống đất: cái bóng.





影響 えいきょう — ảnh hưởng

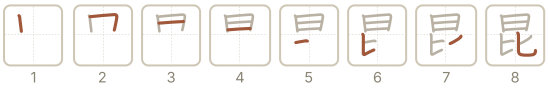


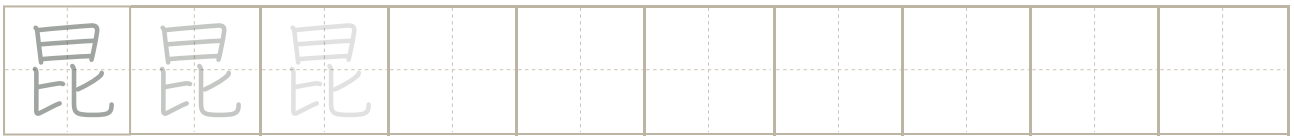
昆 Côn (昆虫: côn trùng)

ON コン KUN — NÉT 8 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **比** đứng cạnh nhau = **昆** (昆虫: côn trùng)

日 (mặt trời) trên đầu, 比 (so sánh, hai người đứng cạnh) bên dưới — dưới ánh nắng, bầy nhỏ đông đúc đứng sát cạnh nhau: bầy côn trùng.





昆虫 こんちゅう — côn trùng

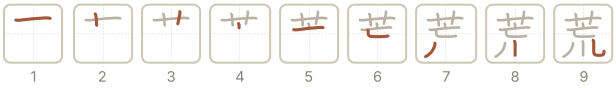


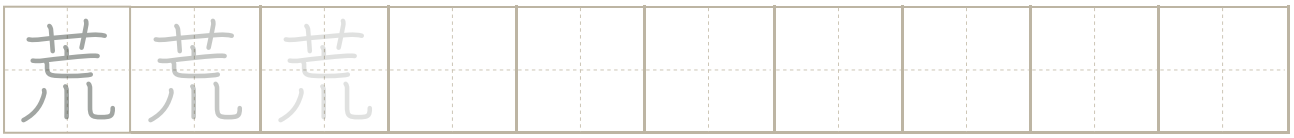
荒 Hoang hoang dã, thô bạo

ON コウ KUN あら(い)・あ(れる) NÉT 9 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **亢** nước tràn (phần chỉ âm コウ) = **荒** hoang dã, thô bạo

艹 (cỏ) trên đầu, bên dưới là dòng nước cuộn chảy tràn (川 viết gọn) và cái nắp — nước lũ tràn qua, cỏ mọc hoang khắp nơi: hoang dã, dữ dội.





荒れる あれる — (thời tiết, biển) động, dữ



Bài 57 Hoa nở, cây khô, cánh bay

旋

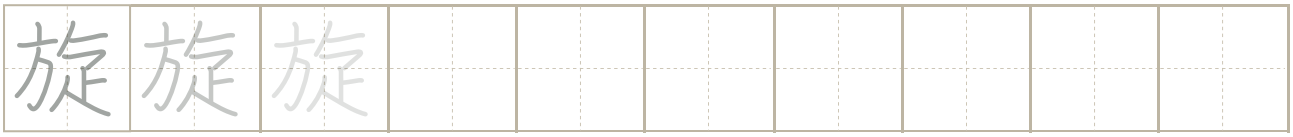
Toàn xoay vòng

ON セン KUN — NÉT 11 BỘ 方 Phương

方 hướng + **𠂉** lá cờ + **疋** bàn chân = **旋** xoay vòng

方 (hướng) bên trái, trên là lá cờ phấp phới, dưới là bàn chân (疋) bước — người cầm cờ đi vòng quanh đổi hướng liên tục: xoay vòng.





旋回 せんかい — lượn vòng



疎

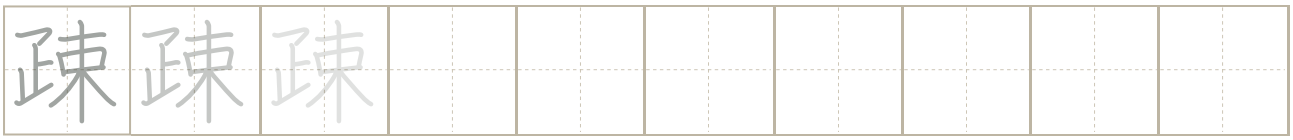
Sơ thưa, xa lạ

ON ソ KUN うと(い) NÉT 12 BỘ 疋 Sơ

疋 bàn chân + **束** bó lại (phần chỉ âm) = **疎** thưa, xa lạ

疋 (bàn chân) bên trái, 束 (bó lại) bên phải — cởi bó, chân bước tản ra mỗi người một ngả: thưa thớt, xa cách.





疎遠 そえん — xa cách



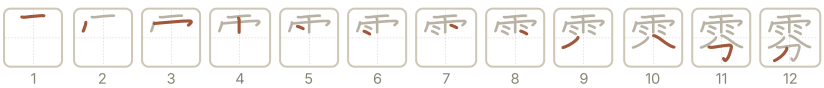
雰

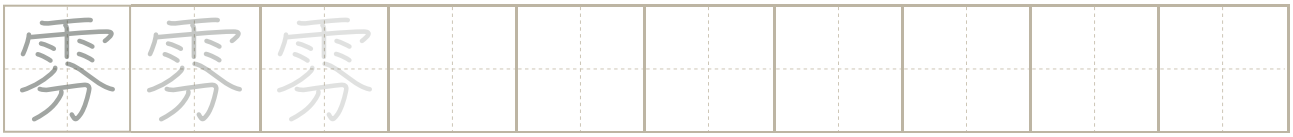
Phân (雰囲気: bầu không khí)

ON フン KUN — NÉT 12 BỘ 雨 Vũ

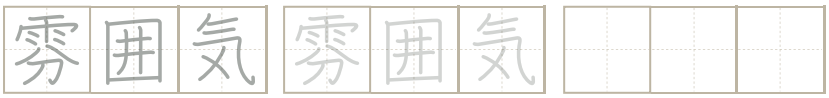
雨 mưa + **分** chia ra (phần chỉ âm フン) = **雰** (雰囲気: bầu không khí)

雨 (mưa) trên đầu, 分 (chia ra) bên dưới — hơi mưa li ti toả ra khắp xung quanh, bao trùm cả không gian: bầu không khí.





雰囲気 ふんいき — không khí (nơi chốn)



Ôn tập Thiên nhiên, động vật (1/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Chi** · cỏ (sân cỏ)

2 **Thú** · thú vật

3 **Phố** · vịnh nhỏ, bãi

4 **Lam** · cơn bão, giông

5 **Bào** · bọt

6 **Dũng** · (nước) phun lên

7 **Khâu** · đồi

8 **Sam** · cây tuyết tùng

9 **Long** · con rồng

10 **Giang** · sông, vịnh

11 **Vụ** · sương mù

12 **Đống** · đóng băng

13 **Văn** · con muỗi

14 **Nhai** · vách đá

Ôn tập Thiên nhiên, động vật (2/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Liễu** · cây liễu

16 **Huỳnh** · đom đóm

17 **Nhai** · bờ, chân trời

18 **Sương** · sương giá

19 **Trầm** · chìm

20 **Phong** · con ong

21 **Giáp** · mũi đất

22 **Tiếu** · (hoa) nở

23 **Kiển** · cái kén · chỉ cần nhận mặt

24 **Bạn** · bờ (hồ, ruộng)

25 **Hồng** · cầu vồng

26 **Tẩm** · ngâm, thấm

27 **Xà** · con rắn

28 **Hiệp** · hẻm núi, eo biển

Ôn tập Thiên nhiên, động vật (3/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Khô** · khô héo

30 **Nha** · răng nanh

31 **Quật** · hang · chỉ cần nhận mặt

32 **Đàm** · trời âm u

33 **Tiềm** · lặn, ẩn

34 **Quy** · con rùa

35 **Lộc** · chân núi · chỉ cần nhận mặt

36 **Dực** · đôi cánh

37 **Xác** · vỏ (trứng, sò)

38 **Khanh** · hầm mỏ · chỉ cần nhận mặt

39 **Hiểu** · rạng đông · chỉ cần nhận mặt

40 **Mạc** · sa mạc, mênh mông

41 **Hạc** · con hạc

42 **Động** · hang động

Ôn tập Thiên nhiên, động vật (4/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Ảnh** · cái bóng, ảnh hưởng

44 **Thú** · săn

45 **Câu** · rãnh, mương

46 **Tiêu** · chập tối, đêm

47 **Lưu** · lưu huỳnh · chỉ cần nhận mặt

48 **Kê** · con gà

49 **Khê** · khe suối

50 **Côn** · (昆虫: côn trùng)

51 **Liệp** · săn bắn

52 **Đê** · con đê

53 **Viêm** · ngọn lửa, viêm

54 **Duyên** · chì

55 **Kình** · cá voi

56 **Lang** · thác nước

Ôn tập Thiên nhiên, động vật (5/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

57 **Hoang** · hoang dã, thô bạo

58 **Trích** · giọt

59 **Trủng** · gò đất, mộ · chỉ cần nhận mặt

60 **Âm** · bóng râm, âm

61 **Tinh** · tinh thể

62 **Viên** · con khỉ

63 **Chiểu** · đầm lầy

64 **Toàn** · xoay vòng

65 **Phiêu** · trôi nổi

66 **Phần** · ngôi mộ cổ · chỉ cần nhận mặt

67 **Nhạc** · núi cao

68 **Tiêu** · đá ngầm · chỉ cần nhận mặt

69 **Hổ** · con hổ

70 **Trạch** · đầm, suối nhỏ

Ôn tập Thiên nhiên, động vật (6/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

71 **Sơ** · thưa, xa lạ

72 **Dung** · tan chảy

73 **Mẫu** · luống đất · chỉ cần nhận mặt

74 **Phong** · đỉnh núi

75 **Tảo** · rong, tảo · chỉ cần nhận mặt

76 **Câu** · ngựa con, quân cờ

77 **Lại** · ghềnh, chỗ nước nông

78 **Phân** · (雰囲気: bầu không khí)

79 **Phún** · phun

80 **Bình** · (đơn vị đất, khoảng 3,3 m²)

81 **(chữ Nhật tự tạo)** · đèo

Đáp án trang ôn tập

Chặng 7 · Thiên nhiên, động vật

1. 芝 Chi
2. 獣 Thú
3. 浦 Phố
4. 嵐 Lam
5. 泡 Bào
6. 湧 Dũng
7. 丘 Khâu
8. 杉 Sam
9. 竜 Long
10. 江 Giang
11. 霧 Vụ
12. 凍 Đống
13. 蚊 Văn
14. 崖 Nhai
15. 柳 Liễu
16. 蛍 Huỳnh
17. 涯 Nhai
18. 霜 Sương
19. 沈 Trầm
20. 蜂 Phong
21. 岬 Giáp
22. 咲 Tiếu
23. 繭 Kiển
24. 畔 Bạn
25. 虹 Hồng
26. 浸 Tẩm
27. 蛇 Xà
28. 峡 Hiệp
29. 枯 Khô
30. 牙 Nha
31. 窟 Quật
32. 曇 Đàm
33. 潜 Tiềm
34. 亀 Quy
35. 麓 Lộc
36. 翼 Dực
37. 殻 Xác
38. 坑 Khanh
39. 暁 Hiểu
40. 漠 Mạc
41. 鶴 Hạc
42. 洞 Động
43. 影 Ảnh
44. 狩 Thú
45. 溝 Câu
46. 宵 Tiêu
47. 硫 Lưu
48. 鶏 Kê
49. 渓 Khê
50. 昆 Côn
51. 猟 Liệp
52. 堤 Đê
53. 炎 Viêm
54. 鉛 Duyên
55. 鯨 Kình
56. 滝 Lang
57. 荒 Hoang
58. 滴 Trích
59. 塚 Trủng
60. 陰 Âm
61. 晶 Tinh
62. 猿 Viên
63. 沼 Chiểu
64. 旋 Toàn
65. 漂 Phiêu
66. 墳 Phần
67. 岳 Nhạc
68. 礁 Tiêu
69. 虎 Hổ
70. 沢 Trạch
71. 疎 Sơ
72. 溶 Dung
73. 畝 Mẫu
74. 峰 Phong
75. 藻 Tảo
76. 駒 Câu
77. 瀬 Lại
78. 雰 Phân
79. 噴 Phún
80. 坪 Bình
81. 峠 (chữ Nhật tự tạo)

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

81

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.